

Bảng Từ Vựng Tiếng Trung HSK1

TT	词语	练习	翻译
1	你好		chào bạn
2	您好		chào ông ,bà,ngài
3	你们好		chào các bạn
4	咖啡		cà phê
5	可乐		cocacola
6	烤鸭		vịt quay
7	火锅		lẩu
8	地图		bản đồ
9	飞机		máy bay
10	毛笔		bút lông
11	耳机		tai nghe
12	谢谢		cảm ơn
13	不谢		không có gì
14	不客气		đừng khách sáo
15	再见		tạm biệt
16	山		núi
17	零		số 0
18	手		bàn tay
19	吃		ăn

20	羊		con dê
21	人		người
22	机场		sân bay
23	手表		đồng hồ đeo tay
24	床		giường
25	妈妈		mẹ
26	人们		mọi người
27	奶奶		bà nội
28	国家		quốc gia
29	中国		trung quốc
30	好吃		ăn ngon
31	时间		thời gian
32	下雨		trời mưa
33	下午		buổi chiều
34	特别		đặc biệt
35	第一		thứ nhất
36	也许		có lẽ
37	跑步		chạy bộ
38	回答		trả lời
39	跳舞		nhảy múa
40	一起		cùng nhau
41	快乐		hạnh phúc
42	其他		khác

43	表达		biểu đạt
44	礼物		quà cáp
45	机会		cơ hội
46	离开		rời xa
47	复习		ôn tập
48	地图		bản đồ
49	地铁		tàu điện ngầm
50	爱好		sở thích
51	吉他		cây đàn
52	上课		vào học
53	下课		Hết giờ học
54	看黑板		Nhìn lên bảng
55	山		Núi
56	客气		không có gì
57	女儿		con gái
58	考试		thi cử
59	好吃		ăn ngon
60	国家		quốc gia
61	美国		nước Mỹ
62	老师		giáo viên
63	学生		học sinh
64	休息		nghỉ ngơi
65	积极		tích cực

66	机器		máy móc
67	星期		tuần, thứ
68	香蕉		quả chuối
69	小区		khu phố nhỏ (tiểu khu)
70	继续		tiếp tục
71	洗澡		tắm
72	打扫		quét dọn
73	三次		ba lần
74	自己		tự mình
75	昨天		hôm qua
76	早上		buổi sáng
77	操场		sân trường
78	汉族		chữ hán
79	不吃		không ăn
80	不兴		không được
81	不好		không tốt
82	不喝		không uống
83	不能		không thể
84	不想		không muốn
85	香槟		rượu sâm panh
86	巧克力		sô cô la
87	汉堡		bánh hamberger
88	沙发		ghế sofa

89	麦克风		micro
90	事情		sự tình
91	他		anh ấy
92	她		cô ấy
93	同学		bạn học
94	朋友		bạn bè
95	汉语		tiếng trung
96	谁		ai
97	哪		nào
98	国		quốc gia
99	呢		thế,nhỉ,vậy
100	国家		